

Mẫu số 02

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

## **BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM**

Số: 03/Công Ty TNHH Thực Phẩm Noom/năm 2019

Số công bố online: <https://soyte.quangnam.gov.vn>

### **I. Thông tin về tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm**

Tên tổ chức, cá nhân: CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM NOOM

Địa chỉ: Tổ 17, thôn Bình Túy, xã Bình Giang, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

Điện thoại: 0388279426

E-mail: [lisa@2kleagues.com](mailto:lisa@2kleagues.com)

Mã số doanh nghiệp: 4001074770

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 11/GCNATTP-SCT Ngày Cấp: 10/07/2018 /Nơi cấp: Sở Công Thương tỉnh Quảng Nam

### **II. Thông tin về sản phẩm**

1. Tên sản phẩm: ĐƯỜNG MÍA THÔ

2. Thành phần: Nước mía và nước vôi trong

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 12 tháng kể từ ngày sản xuất

NSX và HSD được ghi trên bao bì

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Trọng lượng tịnh: 150g, 300g, 500g, 1000g, 1500g, 2000g, 2500g, 3000g, 3500g, 4000g, 45000g ... và theo yêu cầu khách hàng được ghi rõ trên nhãn sản phẩm

- Chất liệu bao bì: hộp giấy, túi nhựa ... hoặc theo yêu cầu khách hàng đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo qui định của Bộ Y Tế.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm: Công ty TNHH Thực Phẩm Noom

Tổ 17, thôn Bình Túy, xã Bình Giang, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

**III. Mẫu nhãn sản phẩm : ( Theo file kèm )**



### **Yêu cầu về an toàn thực phẩm**

Công Ty TNHH Thực Phẩm Noom kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 8-1:2011/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.
- QCVN 8-2:2011/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.
- TCCS số 03/Công Ty TNHH Thực Phẩm Noom/ năm 2019

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố và chỉ đưa sản phẩm vào sản xuất, kinh doanh khi đã được cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm./.

Quảng Nam, ngày 12 tháng 04 năm 2019

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**



**GIÁM ĐỐC**  
**Bùi Thị Hồng Thu**

1477  
JNG  
TNH  
UC P  
JOC  
H QU

## TIÊU CHUẨN CƠ SỞ

<b>ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THĂNG BÌNH</b>	<b>TIÊU CHUẨN CƠ SỞ</b>	<b>Số: 03/Công Ty TNHH Thực Phẩm Noom/ năm 2019</b>
<b>CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM NOOM</b>	<b>ĐƯỜNG MÍA THÔ</b>	Có hiệu lực kể từ ngày ký

### 1. YÊU CẦU KỸ THUẬT.

#### 1.1. Chỉ tiêu cảm quan:

- Trạng thái: dạng cục vuông, vỡ vụn, bột, không đồng nhất
- Màu sắc: Màu vàng , nâu.
- Mùi, vị: Mùi thơm đặc trưng của sản phẩm, không có mùi, vị lạ.

#### 1.2. Các chỉ tiêu chất lượng chủ yếu:

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
1	Độ ẩm	g/100g	$\leq 13$

#### 1.3. Các chỉ tiêu vi sinh vật:

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	CFU/g	$10^4$
2	Tổng số bào tử nấm men-mốc	CFU/g	$10^2$
	Coliforms	CFU/g	10
	E.Coli	CFU/g	0
	Staphylococcus aureus	CFU/g	10



	Salmonella	/25g	0
	B.cereus	CFU/g	10

**1.4. Hàm lượng kim loại nặng:**

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Hàm lượng Asen (As)	mg/kg	1,0
2	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/kg	1,0
3	Hàm lượng thủy ngân (Hg)	mg/kg	0,05
4	Hàm lượng chì (Pb)	mg/kg	0,5

**1.5 Hàm lượng hóa chất không mong muốn (Độc tố nấm mốc):**

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
01	Hàm lượng Aflatoxin B1	µg/kg	5
02	Hàm lượng Aflatoxin tổng	µg/kg	15

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**ANALYSIS REPORT**

Báo cáo số/Report No.: 2301000315-1

Ngày/Date: 16/01/2023

Số đơn hàng/Job Order No.: 2301000315  
Tên khách hàng/Client's name: **CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM NOOM**  
Địa chỉ/Address: Tổ 17, thôn Bình Túy, Xã Bình Giang, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam  
Thông tin mẫu/Sample information: Đường mía thô/Cane Jaggery  
Số niêm phong/Seal No.: Không niêm/No seal  
Mô tả mẫu/Sample description: Mẫu chứa trong túi nhựa  
Ngày nhận mẫu/Date of sample receipt: 10/01/2023  
Ngày bắt đầu phân tích/Date of Analysis Commencement: 11/01/2023

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM/ANALYSIS RESULT(S)**

[Xem trang kế/See next page(s)]

**Ghi chú/ Notes:**

(\*)Phương pháp được công nhận ISO/IEC 17025:2017./ISO/IEC 17025:2017 accredited method.

- Thông tin mẫu được khách hàng cung cấp/Sample information provided by clients.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/The analysis result(s) valid on tested sample only.
- Không được sao chép một phần báo cáo kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Ban Giám Đốc Công ty Cổ phần WARRANTEK/This Analysis Report shall not be reproduced except in full, without written approval of the Board of Director of WARRANTEK JSC.

**Phòng Kiểm nghiệm**  
Laboratory



**LÊ NHƠN ĐỨC**

**Đại diện Công ty Cổ phần WARRANTEK**  
On behalf of WARRANTEK JSC

TỔNG GIÁM ĐỐC



**CHÂU THỊ HỒNG VÂN**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**ANALYSIS REPORT**

Báo cáo số/Report No.: 2301000315-1

Ngày/Date: 16/01/2023

STT/ No.	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị tính/ Unit	Kết quả/ Result	LOQ	Phương pháp/ Analysis method
1	2,4-D/2,4-D	mg/kg	Không phát hiện/ Not detected	0.005	WRT/TM/LC/01.31:2019 (Ref. EURL-SRM (VER.1,2015))
2	Dicamba/Dicamba	mg/kg	Không phát hiện/ Not detected	0.005	WRT/TM/LC/01.31:2019 (Ref. EURL-SRM- 02/(V1)/20.05.2015)
3	Chlorantraniliprole /Chlorantraniliprole	mg/kg	Không phát hiện/ Not detected	0.01	WRT/TM/LC/01.34:2019 (Ref. AOAC 2007.01; BS EN 15662 : 2008) (*)
4	Clothianidin/Clothianidin	mg/kg	Không phát hiện/ Not detected	0.01	WRT/TM/LC/01.34:2019 (Ref. AOAC 2007.01; BS EN 15662 : 2008) (*)
5	Mesotrione/Mesotrione	mg/kg	Không phát hiện/ Not detected	0.01	WRT/TM/LC/01.34:2019 (Ref. AOAC 2007.01; BS EN 15662 : 2008)
6	Novaluron/Novaluron	mg/kg	Không phát hiện/ Not detected	0.01	WRT/TM/LC/01.34:2019 (Ref. AOAC 2007.01; BS EN 15662 : 2008) (*)
7	Propiconazole /Propiconazole	mg/kg	Không phát hiện/ Not detected	0.01	WRT/TM/LC/01.34:2019 (Ref. AOAC 2007.01; BS EN 15662 : 2008)
8	Tebufenozide /Tebufenozide	mg/kg	Không phát hiện/ Not detected	0.01	WRT/TM/LC/01.34:2019 (Ref. AOAC 2007.01; BS EN 15662 : 2008) (*)
9	Trinexapac-ethyl /Trinexapac-ethyl	mg/kg	Không phát hiện/ Not detected	0.01	WRT/TM/LC/01.34:2019
10	Glyphosate/Glyphosate	mg/kg	Không phát hiện/ Not detected	0.01	WRT/TM/LC/01.85:2019 (QuPPE-PO Method (EURL-SRM ver.11.1)) (*)
11	Imazapic/Imazapic	mg/kg	Không phát hiện/ Not detected	0.01	WRT/TM/LC/01.34:2019 (Ref. AOAC 2007.01; BS EN 15662 : 2008)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**ANALYSIS REPORT**

Báo cáo số/Report No.: 2301000315-1

Ngày/Date: 16/01/2023

STT/ No.	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị tính/ Unit	Kết quả/ Result	LOQ	Phương pháp/ Analysis method
12	Isoxaflutole/ <i>Isoxaflutole</i>	mg/kg	Không phát hiện/ Not detected	0.01	WRT/TM/LC/01.34:2019 (Ref. AOAC 2007.01; BS EN 15662 : 2008)
13	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ/ <i>Organochlorine pesticides</i>	mg/kg	Xem phụ lục đính kèm/ <i>See appendix</i>		WRT/TM/GC/01.05 (Ref. AOAC 2007.01)
14	Thuốc BVTV nhóm Lân hữu cơ <i>Organophosphorus pesticides</i>	mg/kg	Xem phụ lục đính kèm/ <i>See appendix</i>		WRT/TM/GC/01.05 (Ref. AOAC 2007.01)
15	Thuốc BVTV nhóm Cúc <i>Pyrethroid pesticides</i>	mg/kg	Xem phụ lục đính kèm/ <i>See appendix</i>		WRT/TM/GC/01.05 (Ref. AOAC 2007.01)
16	Thuốc BVTV nhóm Carbamate/ <i>Carbamate pesticides</i>	µg/kg	Xem phụ lục đính kèm/ <i>See appendix</i>		WRT/TM/LC/01.16:2019 (Ref. AOAC 2007.01; BS EN 15662 : 2008)
17	Thuốc BVTV nhóm Carbamate/ <i>Carbamate pesticides</i>	mg/kg	Xem phụ lục đính kèm/ <i>See appendix</i>		WRT/TM/LC/01.34:2019 (Ref. AOAC 2007.01; BS EN 15662 : 2008)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**ANALYSIS REPORT**

Báo cáo số/Report No.: 2301000315-1

Ngày/Date: 16/01/2023

**PHỤ LỤC DANH SÁCH NHÓM CHỈ TIÊU/ APPENDIX:**

STT/ No.	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị tính/ Unit	Kết quả/ Result	LOQ	Phương pháp/ Analysis method
<b>A</b>	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ /Organochlorine pesticides				
1	Cypermethrin (sum of isomers) /Cypermethrin (sum of isomers)	mg/kg	Không phát hiện/ Not detected	0.01	WRT/TM/GC/01.05 (Ref. AOAC 2007.01)
<b>B</b>	Thuốc BVTV nhóm Lân hữu cơ /Organophosphorus pesticides				
2	Azinphos-methyl /Azinphos-methyl	mg/kg	Không phát hiện/ Not detected	0.01	WRT/TM/GC/01.05 (AOAC 2007.01)
3	Ethoprophos /Ethoprophos	mg/kg	Không phát hiện/ Not detected	0.01	WRT/TM/GC/01.05 (Ref. AOAC 2007.01)
<b>C</b>	Thuốc BVTV nhóm Cúc /Pyrethroid pesticides				
4	Cyhalothrin (Sum Gamma + lambda) /Cyhalothrin (Sum Gamma + lambda)	mg/kg	Không phát hiện/ Not detected	0.01	WRT/TM/GC/01.05 (Ref. AOAC 2007.01)
<b>D</b>	Thuốc BVTV nhóm Carbamate /Carbamate pesticides				
5	Carbofuran /Carbofuran	µg/kg	Không phát hiện/ Not detected	10	WRT/TM/LC/01.16:2019
<b>E</b>	Thuốc BVTV nhóm Carbamate /Carbamate pesticides				
6	Aldicarb /Aldicarb	mg/kg	Không phát hiện/ Not detected	0.01	WRT/TM/LC/01.34:2019 (*)

Tổng số chỉ tiêu/Total testing parameters: 18

[Báo cáo kết thúc/End of report]





**WARRANTEK**

ISO/IEC 17025 accredited laboratory - VILAS 686

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**ANALYSIS REPORT**

Báo cáo số/Report No.: 2301000315-1

Ngày/Date: 16/01/2023

Số đơn hàng/Job Order No.: 2301000315  
Tên khách hàng/Client's name: **CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM NOOM**  
Địa chỉ/Address: Tổ 17, thôn Bình Túy, Xã Bình Giang, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam  
Thông tin mẫu/Sample information: Đường mía thô/Cane Jaggery  
Số niêm phong/Seal No.: Không niêm/No seal  
Mô tả mẫu/Sample description: Mẫu chứa trong túi nhựa  
Ngày nhận mẫu/Date of sample receipt: 10/01/2023  
Ngày bắt đầu phân tích/Date of Analysis Commencement: 11/01/2023

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM/ANALYSIS RESULT(S)**

[Xem trang kế/See next page(s)]

**Ghi chú/ Notes:**

- Thông tin mẫu được khách hàng cung cấp/Sample information provided by clients.
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/The analysis result(s) valid on tested sample only.
- Không được sao chép một phần báo cáo kết quả thử nghiệm này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Ban Giám Đốc Công ty Cổ phần WARRANTEK/This Analysis Report shall not be reproduced except in full, without written approval of the Board of Director of WARRANTEK JSC.

**Phòng Kiểm nghiệm**  
Laboratory

**LÊ NHƠN ĐỨC**

**Đại diện Công ty Cổ phần WARRANTEK**  
On behalf of WARRANTEK JSC

TỔNG GIÁM ĐỐC



**CHÂU THỊ HỒNG VÂN**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**ANALYSIS REPORT**

Báo cáo số/Report No.: 2301000315-1

Ngày/Date: 16/01/2023

STT/ No.	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị tính/ Unit	Kết quả/ Result	LOD	LOQ	Phương pháp/ Analysis method
1	Đường sacaroza /Saccharose	%	36.23	0.1		TCVN 4594:1988
2	Tạp chất không tan trong nước	%	Không phát hiện/ Not detected	0.05		WRT/TM/NC/01.55 (Ref. TCVN 5264:1990)
3	Canxi (Ca) /Calcium	g/100g	0.205		0.5	WRT/TM/EN/01.01:2019 (Ref. AOAC 2013.06)

Tổng số chỉ tiêu/Total testing parameters: 3

[Báo cáo kết thúc/End of report]